

KẾ HOẠCH
Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo
giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

Giai đoạn 2021-2025, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đã ngày càng khẳng định vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Ninh, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Bước vào giai đoạn 2026-2030, yêu cầu đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo đặt ra ngày càng cấp thiết, nhất là trong bối cảnh Bắc Ninh thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế “2 con số”, phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao và nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp.

Thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV; Quyết định số 604/QĐ-TTg ngày 02/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2227/QĐ-BKHCN ngày 24/4/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ; đồng thời cụ thể hóa Chương trình hành động số 27-CTr/TU ngày 22/5/2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Chương trình hành động số 25-CTr/TU ngày 21/5/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Chương trình số 20-CTr/TU ngày 25/3/2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, việc xây dựng Kế hoạch phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh là yêu cầu cần thiết, nhằm cụ thể hóa các chủ trương, định hướng của Trung ương và của tỉnh, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh ban hành Kế hoạch phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh với các nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trở thành động lực chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế đạt “2 con số”, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị của nhà nước.

Hoàn thiện đồng bộ cơ chế, chính sách; phát triển hệ sinh thái khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo lấy doanh nghiệp làm trung tâm; đẩy mạnh liên kết giữa

Nhà nước - Doanh nghiệp - Viện nghiên cứu - Trường đại học; phát triển hạ tầng nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và hạ tầng số hiện đại; hình thành các trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, góp phần đưa Bắc Ninh trở thành trung tâm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của vùng Thủ đô và cả nước.

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học và nhân lực công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển; ưu tiên nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao và làm chủ các công nghệ chiến lược, công nghệ số và công nghệ cao trong các lĩnh vực có lợi thế của tỉnh như điện tử, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn, công nghệ sinh học, vật liệu mới, logistics, nông nghiệp công nghệ cao, y tế, giáo dục và đô thị thông minh; từng bước tham gia sâu vào chuỗi giá trị và chuỗi cung ứng toàn cầu.

2. Mục tiêu cụ thể

- Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế đạt trên 55%.

- Trình độ, năng lực công nghệ, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp đạt mức trung bình của thế giới. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo trong tổng số doanh nghiệp đạt trên 40%.

- Thu hút 01-02 trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D) quy mô lớn trong và ngoài nước đầu tư trên địa bàn tỉnh.

- Phân đầu thu hút 10.000 nhân lực công nghệ số; số người hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo đạt khoảng 12 người/01 vạn dân.

- Hằng năm triển khai từ 50 nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trở lên; tỷ lệ kết quả nghiên cứu được ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu đạt từ 60% trở lên.

- Có tối thiểu 01-02 tổ chức khoa học và công nghệ được xếp hạng trong nước và khu vực. Phát triển được 01 tổ chức nghiên cứu và phát triển công lập thành những tổ chức xuất sắc, nằm trong nhóm 50% tổ chức được xếp hạng cao nhất (trong đó có tổ chức nằm trong nhóm 30%) theo đánh giá của các tổ chức quốc tế uy tín như SCImago Institutions Rankings (SIR) hoặc tương đương.

- Số lượng công bố khoa học quốc tế có địa chỉ tại tỉnh Bắc Ninh tăng bình quân 10%/năm. Số lượng đơn đăng ký, văn bằng bảo hộ sáng chế tăng bình quân 16% - 18%/năm. Tỷ lệ sáng chế được khai thác thương mại đạt 8% - 10% số văn bằng bảo hộ được cấp.

- Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) thuộc nhóm 10 tỉnh, thành phố dẫn đầu toàn quốc.

- Hỗ trợ về tuyên truyền, phổ biến pháp luật, cung cấp thông tin, truyền thông, xúc tiến thương mại, hỗ trợ sở hữu trí tuệ, tiếp cận chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước cho tối thiểu 80 doanh nghiệp khoa học và công nghệ và 250 doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ.

- Tỷ lệ kết quả nghiên cứu từ viện, trường được ứng dụng và thương mại hóa

đạt tối thiểu 30%.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Các sở, ban, ngành tăng cường nghiên cứu, quán triệt Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị, Chương trình số 20-CTr/TU ngày 25/3/2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2026-2030 và các văn bản liên quan. Nâng cao nhận thức, đột phá về đổi mới tư duy, xác định quyết tâm chính trị mạnh mẽ, quyết liệt lãnh đạo, chỉ đạo, tạo xung lực mới, khí thế mới trong toàn xã hội về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo.

- Các cơ quan truyền thông, báo chí đẩy mạnh tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng, nâng cao nhận thức xã hội về vai trò, vị trí của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Tập trung phổ biến thành tựu, kiến thức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; nhân rộng các kết quả nghiên cứu có hiệu quả trong thực tiễn sản xuất, đời sống. Tăng cường truyền thông đa phương tiện, kết hợp kênh truyền thống (báo in, phát thanh, truyền hình) với kênh hiện đại (nền tảng số, mạng xã hội, cổng thông tin điện tử, ứng dụng di động) để tiếp cận hiệu quả đến mọi tầng lớp Nhân dân.

- Tổ chức các hội nghị, hội thảo, các sự kiện khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; quy tụ các chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, các công ty công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, các tổ chức khoa học và công nghệ nhằm lan toả tinh thần nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ; tinh thần sẵn sàng tiên phong, chủ động sáng tạo, chấp nhận rủi ro trong hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và cộng đồng trên địa bàn tỉnh.

2. Hoàn thiện cơ chế, chính sách mới để tạo sự bứt phá, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Bắc Ninh

- Rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh; ưu tiên các cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo; hiệu quả đo lường được bằng kết quả cụ thể, đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng, năng suất và đổi mới sáng tạo; thúc đẩy tăng trưởng kinh tế “2 con số”.

- Tháo gỡ rào cản, khơi thông hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, trọng tâm là phát triển công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ chiến lược, nâng cao năng lực làm chủ công nghệ lõi và thương mại hóa; thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; chuyển giao công nghệ nội sinh; tăng cường tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ.

- Tổ chức thực hiện cơ chế đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo gắn với các bài toán lớn và công nghệ chiến lược. Khuyến khích thực hiện

khoản chi đến sản phẩm cuối cùng, chuyển sang cơ chế hậu kiểm; xây dựng tiêu chí đánh giá đầu ra và tác động. Gắn kết quả thực hiện nhiệm vụ với phân bổ ngân sách, xếp hạng tổ chức và trách nhiệm giải trình.

- Tiêu chí xác định chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2026-2030 theo Phụ lục I.

- Khung các chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2026 - 2030 theo Phụ lục II.

- Phát triển môi trường thử nghiệm, hoàn thiện cơ chế tạo cầu thị trường khoa học và công nghệ:

- + Nghiên cứu, đề xuất cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (Sandbox) đối với một số lĩnh vực công nghệ mới; thúc đẩy liên kết giữa Nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp trong nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng công nghệ.

- + Nghiên cứu chính sách đặc thù về đầu tư, đầu tư công, mua sắm công các sản phẩm là kết quả của nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ trong nước, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho đổi mới sáng tạo phát triển; ưu tiên mua sắm công, đặt hàng công và thuê dịch vụ công nghệ đối với các sản phẩm do doanh nghiệp Việt Nam chủ trì thiết kế, phát triển công nghệ và tổ chức sản xuất trong nước, trong tỉnh (Make in Viet Nam), đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, chất lượng và bảo đảm an ninh quốc gia.

3. Huy động nguồn lực và cơ cấu chi ngân sách địa phương

a) Định hướng cơ cấu chi, tiêu chí ưu tiên và nguyên tắc phân bổ:

- Phân bổ ngân sách nhà nước cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo với cơ cấu chi hợp lý, cân đối giữa nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, đảm bảo việc kiểm soát và có thể linh hoạt điều chỉnh theo yêu cầu của thực tiễn phát triển với các định hướng như sau:

- + Ưu tiên phân bổ ngân sách cho nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ phục vụ nhu cầu thực tiễn. Đồng thời bảo đảm đầu tư đúng tầm cho nghiên cứu cơ bản, phát triển hạ tầng và nguồn nhân lực chất lượng cao.

- + Bố trí ngân sách hợp lý cho đổi mới, cải tiến công nghệ, các nhiệm vụ có doanh nghiệp tham gia, cùng tài trợ, tiếp nhận, thương mại hóa kết quả và thực hiện theo cơ chế đối ứng; đồng thời khuyến khích đổi mới quản trị và quy trình, thử nghiệm công nghệ, tăng cường đầu tư cho khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ doanh nghiệp dùng công nghệ mới qua hình thức phiếu hỗ trợ tài chính (voucher).

- + Triển khai việc đặt hàng, giao nhiệm vụ đối với các bài toán lớn, gắn với mục tiêu quốc gia, ngành, lĩnh vực và nhu cầu thực tiễn của từng địa phương; ưu tiên các nhiệm vụ gắn với công nghệ chiến lược; các chương trình, dự án quy mô lớn, có sản phẩm cụ thể, địa chỉ ứng dụng và sự tham gia của doanh nghiệp, viện, trường; giao trực tiếp đối với nhiệm vụ cấp bách, nhiệm vụ công nghệ chiến lược; đặt hàng có doanh nghiệp cùng tài trợ đối với nhiệm vụ ứng dụng.

b) Thực hiện mô hình “ngân sách địa phương dẫn dắt - xã hội cùng đầu tư”:

- Ngân sách địa phương tập trung phát triển hạ tầng ứng dụng, các trung tâm đổi mới sáng tạo địa phương, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và kết nối vào nền tảng quốc gia.

- Nguồn kinh phí ngoài ngân sách địa phương tham gia đầu tư thiết bị, nâng cấp công nghệ, nền tảng ứng dụng, dịch vụ dữ liệu, khai thác vận hành, các khu thử nghiệm và không gian đổi mới sáng tạo.

- Thực hiện đầu tư theo sản phẩm, cùng đầu tư với doanh nghiệp, gắn với khả năng thương mại hóa. Áp dụng linh hoạt các hình thức tài trợ, cho vay, góp vốn; tăng cường giám sát, đánh giá theo kết quả và tác động thực tiễn.

- Khuyến khích hoạt động của các quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, quỹ đầu tư mạo hiểm quốc gia, địa phương nhằm tăng kinh phí chi cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định pháp luật; tăng cường cùng đầu tư với khu vực tư nhân nhằm hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, thúc đẩy hình thành các doanh nghiệp tăng trưởng nhanh và mở rộng quy mô thị trường.

- Tăng cường lồng ghép nguồn lực từ đầu tư công, chi thường xuyên, chương trình mục tiêu quốc gia, quỹ phát triển khoa học và công nghệ, đầu tư từ các nguồn khác nhau, cùng chia sẻ rủi ro và chia sẻ lợi ích.

4. Phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Triển khai các dự án hạ tầng phục vụ phát triển công nghệ chiến lược, công nghiệp công nghệ số và sản phẩm công nghệ số trọng điểm; ưu tiên xây dựng khu, trung tâm quy mô lớn, có vai trò dẫn dắt tại các vùng kinh tế trọng điểm. Khuyến khích doanh nghiệp, viện, trường tham gia đầu tư, vận hành theo hướng dùng chung, kết nối, phục vụ hiệu quả nghiên cứu và phát triển, thương mại hóa công nghệ.

- Phát triển hạ tầng nghiên cứu, thử nghiệm và tính toán dùng chung: Ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng cho các lĩnh vực công nghệ có nhu cầu cấp thiết và khả năng lan tỏa lớn, trọng tâm là các lĩnh vực công nghệ chiến lược.

- Đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng nghiên cứu và hạ tầng số trên địa bàn toàn tỉnh, gồm hệ thống phòng thí nghiệm dùng chung, cơ sở kiểm định, đánh giá chất lượng sản phẩm công nghệ đạt chuẩn quốc tế và trung tâm dữ liệu tỉnh.

- Phát triển hạ tầng thông tin, dữ liệu, thống kê và hạ tầng chất lượng trên địa bàn toàn tỉnh:

- + Đầu tư phát triển hạ tầng dữ liệu và hạ tầng số phục vụ thiết kế, mô phỏng, thử nghiệm và sản xuất thử sản phẩm công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ số trọng điểm; xây dựng các nền tảng dữ liệu, tính toán và môi trường dùng chung cho viện, trường, doanh nghiệp. Thiết lập cơ chế kết nối, liên thông, chia sẻ và chuẩn hóa dữ liệu; xây dựng nền tảng số quản lý nhiệm vụ, kết nối dữ liệu nghiên cứu giữa các chủ thể trong hệ thống.

- + Đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng hiện đại, số hóa và kết nối. Hình thành mạng lưới hỗ trợ năng suất, chất lượng liên thông giữa trung ương và địa phương; xây dựng hạ tầng số, hệ thống dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, sở hữu trí tuệ, về phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân, truy xuất nguồn gốc, bảo đảm kết nối

và chia sẻ. Đẩy mạnh ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, internet vạn vật trong giám sát, cảnh báo rủi ro, quản lý hậu kiểm; phát triển nền tảng dữ liệu, công cụ, mạng lưới chuyên gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, đổi mới sáng tạo.

- Phát triển hạ tầng đổi mới sáng tạo gắn với ngành, vùng, địa phương:

+ Triển khai các dự án hạ tầng công nghệ phục vụ phát triển công nghệ chiến lược, công nghiệp công nghệ số và sản phẩm công nghệ số trọng điểm; ưu tiên xây dựng khu, trung tâm quy mô lớn, có vai trò dẫn dắt tại các vùng kinh tế trọng điểm. Khuyến khích doanh nghiệp, viện, trường tham gia đầu tư, vận hành theo hướng dùng chung, kết nối, phục vụ hiệu quả nghiên cứu và phát triển, thương mại hóa công nghệ.

+ Khuyến khích phát triển trung tâm nghiên cứu và phát triển tại các khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung; cơ sở ươm tạo; trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, chuyển giao công nghệ và không gian đổi mới sáng tạo gắn với lợi thế ngành, vùng, địa phương, chuỗi giá trị doanh nghiệp. Hình thành và phát triển các cụm liên kết trí tuệ nhân tạo tại khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung và trung tâm đổi mới sáng tạo; thúc đẩy hợp tác, dùng chung hạ tầng giữa doanh nghiệp, viện, trường.

+ Ưu tiên nâng cấp hạ tầng đổi mới sáng tạo gắn với sản phẩm chủ lực, logistics, nông nghiệp công nghệ cao, dược liệu, công nghiệp chế biến, chế tạo, du lịch thông minh và dịch vụ giá trị gia tăng; không đầu tư trùng lặp với hạ tầng quốc gia, hạ tầng vùng.

5. Xây dựng và phát triển đội ngũ nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Tập trung phát triển nguồn nhân lực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

- Đẩy mạnh liên kết giữa các cơ sở giáo dục, cơ sở đào tạo nghề với doanh nghiệp nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao theo nhu cầu thị trường, nhất là trong các lĩnh vực AI, dữ liệu số, điện tử - bán dẫn, tự động hóa và công nghệ sinh học.

- Thu hút chuyên gia, nhà khoa học, nhân lực chất lượng cao tham gia hoạt động nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ tại tỉnh.

- Tăng cường phát triển kỹ năng đổi mới sáng tạo: Thúc đẩy dịch chuyển nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong và ngoài nước, giữa viện, trường và doanh nghiệp thông qua cơ chế luân chuyển, biệt phái cán bộ; phát triển kỹ năng quản trị công nghệ, dữ liệu và thương mại hóa; áp dụng cơ chế khuyến khích, đãi ngộ và chia sẻ lợi ích gắn với hiệu quả thực hiện và nhu cầu doanh nghiệp.

- Phát triển nguồn nhân lực chiến lược:

+ Tham mưu, triển khai hiệu quả Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Kế hoạch của Đảng ủy UBND tỉnh và Đề án của UBND tỉnh về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao tỉnh Bắc Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

+ Xây dựng và triển khai Đề án phát triển nguồn nhân lực khoa học công nghệ giai đoạn 2026-2030.

6. Tăng cường hợp tác trong phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh

- Phát triển doanh nghiệp là trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo:

+ Tăng cường hỗ trợ hoạt động đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp thông qua các loại hình nhiệm vụ, hoạt động đổi mới sáng tạo và văn hóa đổi mới sáng tạo.

+ Đẩy mạnh mô hình hợp tác “ba nhà” trong phát triển sản phẩm công nghệ, doanh nghiệp giữ vai trò dẫn dắt và cùng đầu tư với Nhà nước; gắn với kế hoạch thương mại hóa, phát triển thị trường và xuất khẩu. Nhà trường (Viện nghiên cứu) đóng vai trò hạt nhân tri thức, chủ động nâng cao năng lực nghiên cứu, đào tạo nhân lực và kết nối chuyển giao công nghệ.

+ Xây dựng, hoàn thiện bộ công cụ đánh giá trình độ, năng lực công nghệ của doanh nghiệp; triển khai đánh giá năng lực công nghệ của doanh nghiệp. Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp nhận, giải mã và làm chủ công nghệ.

- Thúc đẩy thương mại hóa tài sản trí tuệ:

+ Hỗ trợ phát triển thị trường giao dịch sở hữu trí tuệ thông qua hoàn thiện công cụ, hướng dẫn khai thác thương mại, đặc biệt với tài sản trí tuệ hình thành từ ngân sách nhà nước; hỗ trợ định giá, nâng cao năng lực quản trị, thương mại hóa tài sản trí tuệ, nhất là trong các lĩnh vực công nghệ chiến lược, công nghệ cao, công nghệ xanh và doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

+ Phát triển tổ chức trung gian chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ và đội ngũ môi giới, tư vấn, định giá; thúc đẩy thương mại hóa sáng chế và kết nối thị trường. Hình thành mạng lưới trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, triển khai các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận, mở rộng thị trường trong và ngoài nước, thúc đẩy xuất khẩu sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Khuyến khích thành lập và vận hành các quỹ, cơ chế cùng đầu tư và chia sẻ lợi ích giữa viện, trường, doanh nghiệp và nhà đầu tư. Gắn nghiên cứu với doanh nghiệp, lấy tỷ lệ thương mại hóa và giá trị thị trường làm thước đo hiệu quả.

- Thúc đẩy ngoại giao khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, mở rộng hợp tác phục vụ địa phương và doanh nghiệp:

+ Tổ chức hợp tác quốc tế theo hướng tiếp thu, làm chủ và cùng phát triển công nghệ; hỗ trợ doanh nghiệp, viện, trường tham gia mạng lưới nghiên cứu và chuỗi giá trị toàn cầu, nâng cao năng lực hấp thụ và thương mại hóa. Tăng cường tham gia định hình tiêu chuẩn, quy tắc quốc tế; phát huy hiệu quả mạng lưới đại diện khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài.

+ Triển khai các dự án, chương trình liên quan đến các công nghệ chiến lược theo mô hình hợp tác “ba nhà”, huy động các chuyên gia, các nhà khoa học, kiến trúc sư trưởng trong nước, quốc tế tham gia trong quá trình nghiên cứu, phát triển.

+ Xúc tiến thương mại, phát triển thương hiệu sản phẩm công nghệ số gắn với “Make in Viet Nam”; hỗ trợ doanh nghiệp tham gia sàn giao dịch, hội chợ, triển lãm, kết nối chuỗi cung ứng, mở rộng thị trường quốc tế. Hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm

đối tác, ký kết xuất khẩu, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở nước ngoài; khuyến khích doanh nghiệp nhà nước sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp để mua bán, sáp nhập doanh nghiệp, phòng thí nghiệm sở hữu công nghệ số lõi ở nước ngoài.

7. Nâng cao năng lực làm chủ và phát triển các công nghệ chiến lược địa phương

- Hoàn thiện danh mục công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược theo hướng tinh gọn, bám sát nhu cầu phát triển, năng lực cạnh tranh, lợi thế ngành và khả năng hình thành chuỗi giá trị, thị trường. Tập trung theo hai nhóm: (i) Nhóm công nghệ đã có thị trường và tác động trực tiếp đến kinh tế: Doanh nghiệp giữ vai trò dẫn dắt đầu tư; Nhà nước hỗ trợ, tạo thị trường thông qua mua sắm công và chính sách phù hợp; viện, trường tham gia nghiên cứu, phát triển và đào tạo nhân lực; (ii) Nhóm các công nghệ tạo động lực tăng trưởng mới, công nghệ nền tảng cho tương lai, công nghệ bảo đảm tự chủ trong quốc phòng, an ninh: Nhà nước chủ động đầu tư, đặt hàng và dẫn dắt; viện, trường, doanh nghiệp phối hợp triển khai.

- Triển khai các nhiệm vụ, dự án theo chuỗi giá trị: Tập trung nguồn lực địa phương để nghiên cứu, phát triển và làm chủ các công nghệ chiến lược theo chuỗi từ nghiên cứu đến thương mại hóa và mở rộng quy mô; ưu tiên các lĩnh vực như trí tuệ nhân tạo, bán dẫn, dữ liệu lớn, công nghệ sinh học, vật liệu tiên tiến, năng lượng sạch, robot và tự động hóa thông minh, y dược và công nghệ sinh học, dược liệu, y tế chuyên sâu, di sản số, du lịch thông minh, công nghệ văn hóa sáng tạo, ứng dụng AI trong bảo tồn, phát huy giá trị di sản, mô hình hóa thông tin công trình di sản (HBIM), bản sao số, vật lý số, công tác bảo tồn, số hóa, truyền dạy và quảng bá các loại hình nghệ thuật biểu diễn truyền thống,...

- Hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp mua thiết kế, sáng chế, phần mềm và công cụ kiểm thử để giải mã, làm chủ và cải tiến công nghệ chiến lược, công nghệ số phù hợp điều kiện địa phương.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện Kế hoạch được bảo đảm từ các nguồn sau:

1. Nguồn ngân sách nhà nước

- Được cân đối, bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước dành cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hằng năm (bao gồm kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ, kinh phí đầu tư phát triển và các nguồn vốn ngân sách khác) theo phân cấp ngân sách hiện hành.

- Căn cứ các nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch, các cơ quan, đơn vị chủ trì có trách nhiệm lập dự toán kinh phí hằng năm, tổng hợp chung vào dự toán ngân sách của cơ quan, đơn vị gửi cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Nguồn thu hợp pháp khác

- Kinh phí tài trợ, viện trợ, đóng góp tự nguyện, huy động từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

- Nguồn vốn tự có, nguồn thu sự nghiệp được để lại sử dụng theo quy định của pháp luật của các đơn vị, tổ chức tham gia thực hiện Kế hoạch.

- Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Khoa học và Công nghệ

- Ban hành Kế hoạch triển khai hằng năm, chủ trì tổ chức triển khai và báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh và Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Đề xuất các đề án, chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đáp ứng tiêu chí quy định tại Phụ lục I, phù hợp với Khung các chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Phụ lục II của Kế hoạch này.

- Chủ trì công tác tổ chức tài trợ, đặt hàng các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ưu tiên triển khai ngay do tỉnh tài trợ, đặt hàng.

- Định kỳ hằng năm tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài chính

Căn cứ khả năng cân đối ngân sách chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch theo quy định pháp luật.

3. Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các xã, phường

- Căn cứ Kế hoạch này, chủ động xây dựng và ban hành Kế hoạch khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2026-2030, hoàn thành trước ngày **30/10/2026** và Kế hoạch hằng năm, hoàn thành trước ngày **20/12** của năm trước. Kế hoạch phải xác định rõ mục tiêu, chỉ tiêu; các chương trình, nhiệm vụ và danh mục dự án khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ưu tiên, gắn với mục tiêu, chỉ tiêu của Kế hoạch phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, điều kiện thực tế của cơ quan, đơn vị, địa phương. Hằng năm báo cáo kết quả triển khai thực hiện về UBND tỉnh (qua Sở Khoa học và Công nghệ) trước ngày **20/12** để tổng hợp, báo cáo theo quy định.

- Đẩy mạnh việc triển khai các nhiệm vụ quản lý nhà nước trên lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ, các hoạt động kiểm tra, thông tin phổ biến pháp luật về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, ứng dụng các tiến bộ về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn. Hằng năm, bố trí, thực hiện chi cho hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong dự toán ngân sách nhà nước theo đúng quy định.

4. Các doanh nghiệp, viện, trường đại học, cao đẳng đồng hành

- Chủ động nghiên cứu, phát triển làm chủ các sản phẩm công nghệ chiến lược; tham gia đăng ký xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định pháp luật.

- Phối hợp với các sở, ngành, địa phương đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các cơ quan, đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện Kế hoạch. Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Bộ Khoa học & Công nghệ (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ngành, cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- DN, Viện, Trường ĐH, CĐ;
- Đảng ủy, UBND các xã, phường;
- Báo và PT, TH Bắc Ninh, Cổng TTĐT tỉnh;
- VPUBND: LĐVP, TH, KTTH;
- Lưu: VT, KG-VX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Mai Sơn

Phụ lục I

TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kế hoạch số 322/KH-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)



TT	Tiêu chí/Nhóm tiêu chí
1	Giải quyết bài toán lớn của địa phương hoặc doanh nghiệp; phù hợp mục tiêu tăng trưởng, năng suất, tự chủ và an ninh quốc gia; Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030 và các chiến lược ngành, lĩnh vực liên quan.
2	Có tác động lan tỏa mạnh đến tăng trưởng, năng suất, năng lực cạnh tranh, hiệu lực quản trị nhà nước, phát triển bền vững, khả năng chống chịu của nền kinh tế.
3	Có sản phẩm đầu ra rõ ràng, đo lường được, có địa chỉ ứng dụng, cơ quan tiếp nhận, lộ trình triển khai đến 2028 và 2030.
4	Có doanh nghiệp tham gia, cùng chủ trì, cùng tài trợ hoặc đối ứng; có cơ chế gắn kết giữa nghiên cứu, thử nghiệm, tiêu chuẩn hóa và thị trường (đối với chương trình trong lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ).
5	Có khả năng tiếp thu, làm chủ và phát triển công nghệ lõi, công nghệ chiến lược; có đóng góp cho nội địa hóa, thay thế nhập khẩu hoặc tham gia chuỗi giá trị toàn cầu (đối với chương trình trong lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ).
6	Có khả năng ứng dụng, thương mại hóa, mở rộng quy mô, tạo ngành, tạo thị trường hoặc nâng cao năng lực công nghệ của doanh nghiệp, ngành, lĩnh vực, địa phương (đối với chương trình trong lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ).
7	Có tính liên ngành, liên vùng; có thể sử dụng chung hạ tầng, dữ liệu, nền tảng, phòng thí nghiệm hoặc hệ thống tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.
8	Có tính khả thi cao về nguồn lực, cơ chế tổ chức thực hiện và quản trị rủi ro; có mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể và các chỉ tiêu đánh giá gắn với các mục tiêu, chỉ tiêu của Kế hoạch, bảo đảm đánh giá được kết quả, hiệu quả, tác động.
9	Không trùng lặp với các chương trình, nhiệm vụ, dự án đã và đang triển khai; phù hợp với phạm vi, thẩm quyền và thời gian thực hiện của Kế hoạch giai đoạn 2026 -2030; trường hợp nhiệm vụ kéo dài sang giai đoạn sau phải xác định rõ lộ trình và nguồn lực thực hiện.
10	Ưu tiên đối với chương trình, nhiệm vụ có tác động trực tiếp đến TFP, xuất khẩu công nghệ cao, năng suất doanh nghiệp, thương mại hóa kết quả nghiên

	cứu và hình thành doanh nghiệp công nghệ dẫn dắt.
11	Ưu tiên nhiệm vụ có khả năng huy động nguồn lực ngoài ngân sách; doanh nghiệp tham gia đối ứng từ 30% kinh phí trở lên.
12	Ưu tiên nhiệm vụ tạo sản phẩm mới, công nghệ mới, mô hình mới có khả năng nhân rộng trên phạm vi toàn tỉnh.
13	Ưu tiên nhiệm vụ phục vụ trực tiếp các ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh: điện tử, bán dẫn, AI, logistics, công nghiệp chế tạo, nông nghiệp công nghệ cao, y tế, giáo dục, văn hóa số.
14	Ưu tiên nhiệm vụ phục vụ chuyển đổi số, cải cách hành chính, phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.
15	Ưu tiên nhiệm vụ có chỉ tiêu định lượng về năng suất, doanh thu, giá trị gia tăng, thương mại hóa hoặc đóng góp vào chỉ số PII, PCI, PAR INDEX, DTI.

Phụ lục II**KHUNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO
TRỌNG TÂM PHỤC VỤ MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG “2 CON SỐ” GIAI ĐOẠN 2026 - 2030***(Kèm theo Kế hoạch số 322/KH-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2026 của UBND tỉnh Bắc Ninh)*

TT	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Kết quả/sản phẩm	Thời gian thực hiện
1	Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo				
1.1	Nghiên cứu, quán triệt Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị, Chương trình số 20-CTr/TU ngày 25/3/2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2026-2030 và các văn bản liên quan. Nâng cao nhận thức, đột phá về đổi mới tư duy, xác định quyết tâm chính trị mạnh mẽ, quyết liệt lãnh đạo, chỉ đạo, tạo xung lực mới, khí thế mới trong toàn xã hội về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo.	Các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ	Hội nghị	Thường xuyên
1.2	Triển khai công tác tuyên truyền về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2026 - 2030 và các văn bản liên quan; tuyên truyền, nâng cao nhận thức về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ban, ngành, địa phương	Văn bản chỉ đạo; các bài, phóng sự được tuyên truyền trên báo chí, truyền thông	Hàng năm
1.3	Xây dựng các sản phẩm báo chí, truyền thông, các chuyên mục chuyên biệt về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên báo, đài của tỉnh.	Báo và Phát thanh, Truyền hình Bắc Ninh	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch; các sở, ngành, địa phương	Các sản phẩm báo chí, truyền thông; các chuyên mục chuyên biệt về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	Thường xuyên

2	Hoàn thiện cơ chế, chính sách mới để tạo sự bứt phá, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Bắc Ninh				
2.1	Rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh; ưu tiên các cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo; hiệu quả đo lường được bằng kết quả cụ thể, đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng, năng suất và đổi mới sáng tạo; dẫn dắt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế “2 con số”.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương	Nghị quyết của HĐND	2026-2027
2.2	Tổ chức thực hiện cơ chế đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo gắn với các bài toán lớn và công nghệ chiến lược. Khuyến khích thực hiện khoán chi đến sản phẩm cuối cùng, chuyển sang cơ chế hậu kiểm; xây dựng tiêu chí đánh giá đầu ra và tác động. Gắn kết quả thực hiện nhiệm vụ với phân bổ ngân sách, xếp hạng tổ chức và trách nhiệm giải trình.	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính; các sở, ban, ngành, địa phương	Thông báo và Danh mục nhiệm vụ đặt hàng hằng năm	Hằng năm
2.3	Tham mưu triển khai chính sách đặc thù về đầu tư, đầu tư công, mua sắm công các sản phẩm là kết quả của nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ trong nước, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho đổi mới sáng tạo phát triển; ưu tiên mua sắm công, đặt hàng công và thuê dịch vụ công nghệ đối với các sản phẩm do doanh nghiệp	Sở Tài chính	Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ, các cơ quan liên quan.	Văn bản triển khai khi Trung ương ban hành chính sách	2026-2030

	Việt Nam chủ trì thiết kế, phát triển công nghệ và tổ chức sản xuất trong nước, trong tỉnh (Make in Viet Nam), đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, chất lượng và bảo đảm an ninh quốc gia.				
3	Huy động nguồn lực và cơ cấu chi ngân sách địa phương				
	Phân bổ ngân sách nhà nước cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo với cơ cấu chi hợp lý, cân đối giữa nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo.	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ngành, địa phương	Văn bản triển khai	2026-2028
4	Phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo				
4.1	Đề án phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Bắc Ninh.	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Giao thông	Đề án UBND tỉnh	2026-2027
4.2	Đầu tư nâng cấp phòng thí nghiệm, trung tâm kiểm định, thử nghiệm.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các trường đại học, cao đẳng, các doanh nghiệp	Dự án đầu tư	2026-2030
4.3	Xây dựng cơ sở dữ liệu khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo của tỉnh.	Sở Khoa học và Công nghệ	Công an tỉnh; các đơn vị có liên quan	Hệ thống Cơ sở dữ liệu	2026-2030
5	Xây dựng và phát triển đội ngũ nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo				
5.1	Đề án phát triển nguồn nhân lực khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, địa phương	Đề án	2026-2030
5.2	Đào tạo nhân lực AI, bán dẫn, dữ liệu số.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành, địa phương	Kế hoạch đào tạo	Hàng năm
5.3	Chương trình thu hút chuyên gia đầu ngành.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương	Đề án	2026-2028

		nghệ	phương		
5.4	Bồi dưỡng cán bộ quản lý khoa học công nghệ cấp tỉnh, xã.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương	Lớp đào tạo	Hàng năm
6	Tăng cường hợp tác trong phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh				
6.1	Xây dựng mạng lưới chuyên gia tư vấn.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương	Danh mục chuyên gia	Hàng năm
6.2	Phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ; doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các doanh nghiệp	Kế hoạch và báo cáo	Hàng năm
7	Nâng cao năng lực làm chủ công nghệ chiến lược				
	Chương trình phát triển công nghiệp bán dẫn.	Ban Quản lý các KCN tỉnh	Các sở, ban, ngành, địa phương	Chương trình	2026-2030
8	Xây dựng Kế hoạch thực hiện hằng năm				
	Xây dựng, ban hành Kế hoạch Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hằng năm (Sau khi có hướng dẫn của Trung ương, theo tình hình thực tiễn cụ thể hóa các nhiệm vụ cho từng năm)	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương	Kế hoạch	Hàng năm